



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý II Năm 2016
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Quyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3		
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		127,360,515,837	124,951,637,232
I. Tiền và các khoản tương đương	110	VI.1	14,383,986,861	30,102,572,492
1. Tiền	111		14,383,986,861	30,102,572,492
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	20,240,719,536	22,752,103,215
1. Chứng khoán kinh doanh	121		32,250,176,483	34,761,560,162
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(12,009,456,947)	(12,009,456,947)
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu	130		15,153,380,147	12,520,040,424
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	12,352,071,012	8,997,615,235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	1,340,340,600	2,980,677,213
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	1,453,067,966	533,847,407
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		7,900,569	7,900,569
IV. Hàng tồn kho	140	VI.6	75,356,261,474	58,988,801,211
1. Hàng tồn kho	141		75,425,100,491	59,149,549,423
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(68,839,017)	(160,748,212)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,226,167,819	588,119,890
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			63,273,065
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,225,987,819	507,710,317
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	153	VI.16	180,000	17,136,508
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		170,404,406,470	171,378,089,847
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	VI.7	146,016,964,083	143,630,509,704
1. Tài sản cố định hữu hình	221		71,325,912,916	68,190,180,093
. Nguyên giá	222		127,819,642,376	120,306,110,687
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(56,493,729,460)	(52,115,930,594)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	74,691,051,167	75,440,329,611
. Nguyên giá	228		86,157,845,203	86,157,845,203
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11,466,794,036)	(10,717,515,592)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.9	9,154,057,832	9,418,596,503
. Nguyên giá	231		13,127,813,323	13,181,218,943
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3,973,755,491)	(3,762,622,440)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12,169,548,083	14,657,938,083
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.10	12,169,548,083	14,657,938,083
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.11	90,000,000	90,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			

ST. D. 0:
 C. D.
 C. D.
 THU
 KHUAT
 TH
 (T
 THU DUC

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		90,000,000	90,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,973,836,472	3,581,045,557
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.20	861,959,164	1,192,902,488
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			150,087,985
3. Tài sản dài hạn khác	268		668,748,725	684,301,025
4. Lợi thế thương mại	269		1,443,128,583	1,553,754,059
TỔNG CÔNG TÀI SẢN	270		297,764,922,307	296,329,727,079

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		115,681,739,145	108,598,699,677
I. Nợ ngắn hạn	310		100,743,284,216	98,086,889,958
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12	63,958,003,617	57,243,528,490
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.13	1,187,386,093	2,690,894,373
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	1,078,943,884	2,363,381,641
4. Phải trả người lao động	314		26,430,854,189	16,565,898,227
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			582,792,307
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	4,117,544,428	15,267,602,862
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15		2,576,911,714
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,970,552,005	795,880,344
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		14,938,454,929	10,511,809,719
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.28	6,822,499,712	7,899,736,502
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	8,065,349,486	2,415,349,486
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	331			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	332		50,605,731	196,723,731
12. Dự phòng phải trả dài hạn	333			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	334			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		182,083,183,162	187,731,027,402
I. Vốn chủ sở hữu	410		182,083,183,162	187,731,027,402
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.18	124,000,000,000	124,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124,000,000,000	124,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.18	27,458,121,096	27,458,121,096
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.19	19,914,228,271	16,254,156,278
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,222,093,396	19,536,767,857
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		6,008,845,023	5,298,499,058
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,213,248,373	14,238,268,799

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	488,740,399	481,982,171
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	297,764,922,307	296,329,727,079

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGUỒN VỐN	truyet minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		4,080,863,120	6,177,321,270
- Xăng 92: 160.835 m3			
- Xăng A95: 34.356 m3			
- Xăng E5: 11.349 m3			
- Dầu DO 0.05%S: 108.372 m3			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ().

Người lập biểu



TRƯƠNG THỊ THỦY TIÊN

Kế toán trưởng



VIÊN THIÊN KHANH

Lập ngày 14 tháng 7 năm 2016

Giám đốc



HOÀNG ĐÌNH SƠN





Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

MẪU SỐ B 02a -DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II- năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	500,982,608,527	694,260,775,607	948,537,573,563	1,225,186,592,387
2. Các khoản giảm trừ	03				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		500,982,608,527	694,260,775,607	948,537,573,563	1,225,186,592,387
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	461,158,022,037	637,590,499,240	880,457,760,382	1,144,640,237,221
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39,824,586,490	56,670,276,367	68,079,813,181	80,546,355,166
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	1,212,254,978	1,371,337,498	2,815,354,699	2,254,002,882
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	1,242,592,864	3,426,482,797	1,270,358,944	3,726,832,748
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		139,618,333	1,015,869,393	149,765,133	1,296,728,364
8. Chi phí bán hàng	24	VI.25	22,251,776,799	24,755,532,047	39,523,611,993	37,081,332,545
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	12,125,604,229	12,739,188,674	19,299,999,832	18,015,525,978
- Trong đó: CP phân bổ LTTM			55,312,737	55,312,737	110,625,474	110,625,474
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh = 20 + (21-22)-(24+25)	30		5,416,867,576	17,120,410,347	10,801,197,111	23,976,666,777
11. Thu nhập khác	31		140,855,270	541,208,591	308,296,565	981,263,494
12. Chi phí khác	32		59,855,418	212,560,262	382,472,552	304,060,265
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		80,999,852	328,648,329	-74,175,987	677,203,229
14. Phần lãi(lỗ) trong cty liên kết					0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 +40)	50		5,497,867,428	17,449,058,676	10,727,021,124	24,653,870,006
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	998,163,170	3,802,433,991	2,000,861,566	5,312,757,564
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-70,480,234		-82,649,036
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN : (60 = 50 - 51-52)	60		4,499,704,258	13,717,104,919	8,726,159,558	19,423,761,478
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Cty mẹ	61		4,497,664,877	13,691,134,845	8,719,401,330	19,370,751,085
18.2 LNST của cổ đông không kiểm soát			2,039,381	25,970,074	6,758,228	53,010,393
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	301	1,017	597	1,455



Ngày 14 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

TRƯƠNG THỊ THỦY TIÊN

VIÊN THIÊN KHANH

HOÀNG ĐÌNH SƠN



Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

Mẫu B 03 / DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II - Năm 2016

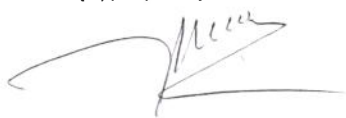
Đơn vị tính : **Đồng**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết min	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10,727,021,124	24,653,870,006
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5,338,210,361	5,572,958,732
- Các khoản dự phòng	03		-91,909,195	2,381,253,823
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1,540,476,035	-2,149,922,992
- Chi phí lãi vay	06		149,765,133	1,296,728,364
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14,582,611,388	31,754,887,933
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		-7,892,644,964	2,050,876,473
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		-16,275,551,068	-29,522,380,306
- Tăng giảm các khoản phải trả (trừ lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		6,459,526,524	5,164,999,665
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		394,216,389	160,106,328
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-2,511,383,679	173,482,547
- Tiền lãi vay đã trả	14		-149,765,133	-1,321,244,734
- Thuế TNDN đã nộp	15		-2,069,772,915	-3,107,881,657

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7,865,079,574	105,812,164
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-1,922,749,150	-4,489,239,249
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		-1,520,433,034	969,419,164
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-3,909,657,416	-3,129,680,220
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			150,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			160,092,914
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		968,416,533	985,425,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-2,941,240,883	-1,834,162,306
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		105,008,000,000	515,861,061,025
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-107,584,911,714	-511,467,820,005
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-8,680,000,000	-9,046,758,212
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-11,256,911,714	-4,653,517,192

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-15,718,585,631	-5,518,260,334
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30,102,572,492	22,799,769,481
Aûnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	14,383,986,861	17,281,509,147

Người lập biểu
(ký, họ tên)



TRƯƠNG THỊ THỦY TIÊN

Kế Toán Trưởng
(ký, họ tên)



VIÊN THIÊN KHANH

Ngày 14 tháng 7 năm 2016

Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)



HOANG ĐÌNH SƠN





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II - Năm 2016

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (tên giao dịch :Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company, viết tắt là TIMEXCO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 09/2000/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2000 của Chính phủ .

Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000025 ngày 27/03/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301444626 thay đổi lần thứ 13 ngày 16/04/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 124.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2012 là 124.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, TP. HCM.

Tổng số các công ty con: 3 công ty.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 2 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

a/ Công ty TNHH Nhà hàng Tiệc cưới Hội Nghị Thành Thành Đạt

Công ty TNHH Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Thành Thành Đạt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên số 0311346480, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2011. Ngày 11/4/2013 Bà Bùi Bích Thủy và Cô Lê Thị Thúy Hồng đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn sở hữu cho Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức

+ Trụ sở chính của Công ty đặt tại 38 Đặng Văn Bi, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

+ Vốn điều lệ của công ty là 3.000.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ: 83,33%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 83,33%

b/ Cty TNHH MTV Thương mại Dịch Vụ Song Đức

Được thành lập theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 1125/HĐ-HTĐT ngày 28/08/2008 được ký giữa Công ty Cổ Phần Phát Triển Nhà Thủ Đức (tỷ lệ 51 % vốn) và Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức (tỷ lệ 49 % vốn). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 4102065953 cấp ngày 22/12/2008. Trong năm tài chính 2012, Công ty Cổ Phần Phát Triển Nhà Thủ Đức đã chuyển nhượng toàn bộ vốn trong Công ty Song Đức cho Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức.

+ Địa chỉ: 139B quốc lộ 1A, phường Tam Bình, quận Thủ Đức, Tp. HCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh :

Sản xuất, kinh doanh hàng xuất nhập khẩu lâm sản chế biến, nông thủy hải sản, thực phẩm, bao bì, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, vật tư nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải, dịch vụ xuất nhập khẩu và thương mại. Kinh doanh dịch vụ kho bãi. Xây dựng và kinh doanh nhà. Mua bán xe máy, xe đạp, máy vi tính và thiết bị máy tính. Vận tải xăng dầu và mua bán khí đốt hoá lỏng (gas), bếp ga, đồ dùng cá nhân và gia đình, bách hoá, mỹ phẩm

Tổng số lao động bình quân : 374 người

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt Nam (VNĐ)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002



III- CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức cam kết tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nằm giữ bởi các cổ đông của công ty và được trình bày ở mức riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát các Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát. Báo cáo tài chính của công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ theo phương pháp cộng giá trị số kê toán. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo tài chính của công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

3- Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khả năng đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau: . Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật. . Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

của chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Có tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.
 Có phiếu hoàn đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:
 . Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa của chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp trao đổi thì trường hợp không chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp trao đổi thì trường hợp chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiếu giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
 . Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiếu giao dịch trước liền kề.
 . Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

4- Các khoản phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
 Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
 . Phải thu của khách hàng phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
 . Phải thu của khách hàng phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
 . Phải thu khác phải thu không phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra, cụ thể:

- . Khoản nợ quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 01 năm
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ dự kiến mức tồn thất để lập dự phòng.

Tăng giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi căn phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:
 Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
 Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
 Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá đích danh (đối với xe gắn máy) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho căn phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6- Nguyên tắc ghi nhận và các khâu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

- Nguyên tắc danh giá :

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Bảo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư khi chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản sử dụng hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lô) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Bảo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để từ đầu năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Tại Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định :

Loại Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa vật kiến trúc

Thiết bị dùng cụ quản lý

Máy móc thiết bị

Phương tiện vận tải - truyền dẫn

Bất động sản đầu tư

Nhà

Loại Tài sản cố định vô hình

Chương trình phần mềm

03 năm

5- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí di vật và các khoản chi phí khác:

Chi phí di vật được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí di vật được xác định một cách đáng tin cậy.

Chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Chi phí đầu tư cho hoạt động liên doanh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 30 năm.

6- Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí -

- Doanh thu được ghi nhận khi:

+ Phát hành hoá đơn bán hàng và chuyển giao phần lớn rủi ro cho khách hàng.

+ Được khách hàng chấp nhận thanh toán

+ Xác định chi phí có liên quan

- Chi phí :

Chi phí trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

VI- THÔNG TIN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng gồm:

-NH TMCP Công Thương

-NH TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN CN DSG

-chứng khoán SSI

- NH TMCP Sài Gòn Thương Tín CN TB

- ngân hàng TMCP Ngoại Thương CN TB

- ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT CN Hàm Mỹ

- ngân hàng TM TNHH MTV Sài Dương CN SG

- ngân hàng TMCP Quân Đội CN BSG

- ngân hàng TMCP Bản Việt CN SG

- ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu VN CN TB

- ngân hàng TMCP Ngoại Thương CN Kỳ Đông

Số cuối kỳ

495,867,963

13,699,148,898

5,554,025,174

1,962,928,237

65,427,109

3,775,385,549

1,013,306,704

1,172,055

2,843,210

92,479,651

34,305,075

991,223,072

202,113,113

Số đầu năm

3,098,203,811

26,978,244,681

14,075,591,185

9,593,603,838

181,530,822

1,126,327,160

723,619,404

1,780,443

2,831,510

2,431,281

34,132,154

887,663,651

345,808,731

(Đơn vị tính : Đồng)

- ngân hàng TMCP Quốc Tế CN TP.HCM	3,939,949	2,924,502
Tiền đang chuyển	188,970,000	26,124,000
Cộng	14,383,986,861	30,102,572,492

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu qua Cty CP chứng khoán Sài Gòn (a)	10,888,805,483	13,400,189,162
- Cổ phiếu chưa lên sàn giao dịch (b)	21,361,371,000	21,361,371,000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	(12,009,456,947)	(12,009,456,947)
Cộng	20,240,719,536	22,752,103,215

(a) Chi tiết cổ phiếu giao dịch qua Cty CP Chứng khoán Sài Gòn

Cổ Phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu năm		lo tăng
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
Ngân hàng TMCP BIDV	2	37,000	3,442	63,677,000	
Cty CP Đầu tư Triển CN TM Củ Chi	80	659,715	9,000	74,217,965	
Cty CP Thương Nghiệp Cà Mau	65,000	1,076,032,115	65,000	1,076,032,115	
Cty CP vật Tư Xăng Dầu	21,500	585,538,344	21,500	585,538,344	
Cty CP Thép Pomina	178,720	4,988,752,837	186,000	5,191,965,240	
Công Ty CP Đầu Tư T M SMC			80,000	1,639,691,867	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín	43,665	1,975,220,000	43,665	1,975,220,000	
Công ty CP Thép Nhà Bè	35,900	739,852,174	57,500	1,185,000,000	
Cty CP Lương Thực Vĩnh Long	100,000	611,346,631	100,000	611,346,631	
Công Ty CP Thép Biên Hòa	35,975	911,366,667	39,375	997,500,000	
Tổng cộng		10,888,805,483		13,400,189,162	

(b) Chi tiết cổ phiếu chưa lưu ký

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cty CP Vật tư Hậu Giang	743,750	4,905,000,000	743,750	4,905,000,000
Cty CP Địa ốc 9	360,000	3,990,000,000	360,000	3,990,000,000
Cty CP Dệt Việt thắng	67,500	677,500,000	67,500	677,500,000
Cty CP Dệt Đông Á	50,000	897,500,000	50,000	897,500,000
Cty CP XNK Vĩnh Long	64,584	339,000,000	64,584	339,000,000
Ngân hàng TMCP Phương Nam				
Cty CP dệt Gia Dụng Phong Phú	30,000	423,000,000	30,000	423,000,000
Cty CP dệt Vải Phong Phú	30,000	423,000,000	30,000	423,000,000
Cty CP Thép Biên Hòa	-	-	-	-
Cty CP Petec	199,351	4,186,371,000	199,351	4,186,371,000
Cty CP Thép Việt Nam	200,000	2,020,000,000	200,000	2,020,000,000
Cty CP Pvoil Sài Gòn	350,000	3,500,000,000	350,000	3,500,000,000
Ngân hàng TMCP BIDV	-	-	-	-
Tổng cộng		21,361,371,000		21,361,371,000

(c) Chi tiết dự phòng chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ
Cty CP Thương Nghiệp Cà Mau	-3,532,115
Cty CP Thép Pomina	-3,908,565,240

Công Ty CP Đầu Tư T M SMC	-1,063,691,867
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-1,403,208,500
Công ty CP Thép Nhà Bè	-725,000,000
Cty CP Lương Thực Vĩnh Long	-451,346,631
Công Ty CP Thép Biên Hòa	-627,375,000
Công Ty CP Petec	-3,487,737,594
Cty XNK Vĩnh Long	-339,000,000
Cty Thép Việt nam	0
Tổng cộng	-12,009,456,947

3-Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng mua vật liệu xây dựng	87,739,346	240,969,166
Khách hàng mua xăng dầu	11,246,930,736	7,583,409,903
Các khách hàng khác	1,017,400,930	1,173,236,166
Cộng	12,352,071,012	8,997,615,235

4-Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà thầu xây dựng, Mua sắm	1,340,340,600	2,827,427,000
Khách hàng xăng dầu	-	-
Các nhà cung cấp khác	-	153,250,213
Cộng	1,340,340,600	2,980,677,213

5- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty MTV 30/4	-	-
Phải thu Cty Honda VN	114,886,500	113,696,380
cty Song Đức	-	-
Ký quỹ ngắn hạn	171,948,800	201,948,800
Tạm ứng ngắn hạn	1,067,121,000	90,000,000
Số phải thu khác	99,111,666	128,202,227
Cộng	1,453,067,966	533,847,407

6- Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	157,117,516	191,645,619
- Hàng hoá tồn kho	75,267,982,975	58,957,903,804
- Dự phòng VLXD	(68,839,017)	(160,748,212)
Cộng	75,356,261,474	58,988,801,211

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	84,396,275,114	20,109,276,572	15,009,012,207	791,546,794	120,306,110,687
Số tăng trong kỳ	7,546,381,268	10,306,938,532	1,953,486,364	176,080,500	19,982,886,664
- Mua trong kỳ	-	-	1,723,895,455	-	1,723,895,455
- Đầu tư XD CB hoàn thành	5,615,978,182	120,252,432	-	-	5,736,230,614
- Tăng khác	1,930,403,086	10,186,686,100	229,590,909	176,080,500	12,522,760,595
.Số giảm trong kỳ	1,876,997,466	10,186,686,100	229,590,909	176,080,500	12,469,354,975
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	1,876,997,466	10,186,686,100	229,590,909	176,080,500	12,469,354,975
Số cuối kỳ	90,065,658,916	20,229,529,004	16,732,907,662	791,546,794	127,819,642,376
II. Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	31,222,865,027	12,655,761,682	7,675,431,848	561,872,037	52,115,930,594
Khấu hao trong năm	2,326,936,352	1,141,754,904	867,760,644	41,346,966	4,377,798,866
Tăng khác	-	-	124,361,744	176,080,500	300,442,244
Thanh lý nhượng bán	-	-	124,361,744	176,080,500	300,442,244
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	33,549,801,379	13,797,516,586	8,543,192,492	603,219,003	56,493,729,460
III. Giá trị còn lại					
Số đầu năm	53,173,410,087	7,453,514,890	7,333,580,359	229,674,757	68,190,180,093
Số cuối kỳ	56,515,857,537	6,432,012,418	8,189,715,170	188,327,791	71,325,912,916

8- Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm kê toán	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	16,573,125,036	69,238,100,167	346,620,000	86,157,845,203
Chuyển từ mua sắm TSCĐ	-	48,679,064	-	48,679,064
Thanh lý nhượng bán	-	48,679,064	-	48,679,064
Số cuối kỳ	16,573,125,036	69,238,100,167	346,620,000	86,157,845,203
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	10,472,662,264	244,853,328	10,717,515,592
Khấu hao trong kỳ tăng khác giảm khác	-	716,508,446	32,769,998	749,278,444
Số cuối kỳ	-	11,189,170,710	277,623,326	11,466,794,036
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	16,573,125,036	58,765,437,903	101,766,672	75,440,329,611
Số cuối kỳ	16,573,125,036	58,048,929,457	68,996,674	74,691,051,167

9- Bất động sản đầu tư :

	Nhà cửa, vật kiến	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	13,181,218,943	13,181,218,943

Chuyển từ mua
sắm TSCĐ, XDCB
Thanh lý, nhượng
hán
Giảm khác

Số cuối kỳ

53,405,620

53,405,620

13,127,813,323

13,127,813,323

Giá trị hao mòn

Số đầu năm

3,762,622,440

3,762,622,440

Khấu hao trong kỳ

211,133,051

211,133,051

Thanh lý, nhượng
bán
Khác

Số cuối kỳ

3,973,755,491

3,973,755,491

Giá trị còn lại

Số đầu năm

9,418,596,503

9,418,596,503

Giảm

Số cuối kỳ

9,154,057,832

9,154,057,832

10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển khác	Số dư cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	7,000,000,000	1,723,895,455	1,723,895,455	-	7,000,000,000
Trạm XD Tăng Nhơn Phú	7,000,000,000				7,000,000,000
Xe tải bồn Hino 16m3 51C 76876		1,723,895,455	1,723,895,455		
Chi phí xây dựng cơ bản	7,657,938,083	3,302,070,614	5,790,460,614	-	5,169,548,083
Trong đó: Những công trình lớn:					
Chung cư 27 Đường số 9, Linh Xuân	1,624,353,483				1,624,353,483
Đất và công trình cty Bảo Duy Trung	3,545,194,600				3,545,194,600
Công trình CHXD số 15	1,818,181,818	3,302,070,614	5120252432		-
Sửa chữa CHXD số 12	670,208,182		670,208,182		-
Cộng	14,657,938,083	5,025,966,069	7,514,356,069	-	12,169,548,083

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào Cty con	-	
Đầu tư dài hạn khác (Cty 3/2)	90,000,000	90,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Cộng	90,000,000	90,000,000

12- Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng xăng dầu	48,651,150,181	42,480,190,000
Khách hàng VLXD	354,824,756	0
Nhà cung cấp hàng điện máy	11,145,931,100	10,983,914,957
Nhà cung cấp gas	77,014,643	
Nhà cung cấp xe và phụ tùng	573,082,420	
nhà cung cấp đầu tư XDCB	-	
Các nhà cung cấp khác	3,156,000,517	3,779,423,533
Cộng	63,958,003,617	57,243,528,490

13- Người mua trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng xăng dầu	549,764,617	1,063,890,216
Khách hàng VLXD	-	-
Khách hàng đặt tiệc	610,100,000	665,600,000
Khách hàng khác	27,521,476	961,404,157
Cộng	1,187,386,093	2,690,894,373

14- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ ngắn hạn	3,281,427,066	3,684,427,066
Các khoản phải trả về BHXH, BHYT, BHTN	-	651,991
Lợi nhuận LD phải trả	749,688,715	2,033,859,395
Mượn hàng của Cty Oil SG	-	9,373,636,364
Phải trả khác	86,428,647	175,028,046
Cộng	4,117,544,428	15,267,602,862

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	0	
Vay đối tượng khác		2,576,911,714
Cộng	0	2,576,911,714

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT nội địa gồm:	1,311,465,544	8,401,373,381	9,645,240,457	67,598,468
Thuế xuất, nhập khẩu				-
Thuế TNDN gồm:	902,182,669	2,075,091,860	2,069,772,915	907,501,614
. Thuế TNDN năm nay	902,182,669	2,000,861,566	1,995,542,621	907,501,614
. Truy thu thuế TNDN năm trước		74,230,294	74,230,294	-
Thuế TNCN	132,596,920	1,159,541,860	1,188,474,978	103,663,802
Tiền thuê đất				-
Các loại thuế khác (MB)		34,500,000	34,500,000	-
Các khoản phí, lệ phí				-
Các khoản thuế phải nộp khác		1,065,741,440	1,065,741,440	-
Cộng	2,346,245,133	12,736,248,541	14,003,729,790	1,078,763,884

17- Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của LD Long Bình	71,349,486	71,349,486
Bên hợp tác Đoàn Vĩnh Nam (Cty Sông Tiền)	7,700,000,000	2,200,000,000
Nhóm nấu Hoàng Hoa ký Quý	150,000,000	
Ký quỹ mặt bằng (tại Cty Song Đức)	144,000,000	144,000,000
Cộng	8,065,349,486	2,415,349,486

20- Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bộ chỉ thị điện tử (Song Đức)	53,472,222	71,296,296
Mua sắm thiết bị, CCDC (Thành Thành Đạt)	115,589,111	182,941,426
Mua sắm thiết bị, CCDC (nhà hàng Rose)	692,897,831	923,863,769
Chi phí trả trước khác		14,800,997
Cộng	861,959,164	1,192,902,488

28- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho thuê mặt bằng Sacombank	6,822,499,712	7,899,736,502
Cộng	6,822,499,712	7,899,736,502



18- Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục số 1)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn cổ phần	124,000,000,000	124,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	27,458,121,096	27,458,121,096
Cộng	<u>151,458,121,096</u>	<u>151,458,121,096</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,400,000	12,400,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND/cổ phiếu.		

19. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	19,914,228,271	16,254,156,278

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**QUÝ II**

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Sắt thép	7,215,130,729	13,952,394,316
Xăng dầu	410,290,485,672	610,883,902,510
Hàng hoá điện máy, gia dụng	53,149,326,952	42,887,020,387
Hàng bách hóa tổng hợp	5,272,727	16,254,546
Xe gắn máy	27,369,256,706	23,195,830,079
Gas	181,984,662	54,178,175
Dịch vụ nhà hàng tiệc cưới	1,116,724,857	1,498,987,165
Cho thuê mặt bằng	1,278,484,305	
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	375,941,917	1,772,208,429
Cộng	500,982,608,527	694,260,775,607

22. Doanh thu hoạt động tài chính**QUÝ II**

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49,102,224	90,502,581
Cổ tức lợi nhuận được chia	594,737,500	699,022,032
Doanh thu tài chính khác	568,415,254	581,812,885
Cộng	1,212,254,978	1,371,337,498

23. Giá vốn hàng bán**QUÝ II**

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Sắt thép	6,640,947,527	13,049,406,638
Xăng dầu	383,601,295,914	566,451,403,321
Hàng hoá điện máy, gia dụng	46,809,548,975	37,018,799,967
Hàng bách hóa tổng hợp	4,681,819	14,309,092
Xe gắn máy	23,701,028,941	20,399,401,448
Gas	180,121,826	53,040,471
Nhà hàng tiệc cưới	98,882,992	147,340,000
Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư	121,514,043	456,798,303
Hàng hóa khác	-	-
Cộng	461,158,022,037	637,590,499,240

24. Chi phí tài chính**QUÝ II**

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền vay	139,618,333	1,015,869,393
Chi phí tài chính khác	1,102,974,531	29,349,581
Dự phòng ĐT chứng khoán	-	2,381,263,823
Dự phòng ĐTTC dài hạn	-	-
Hoàn nhập dự phòng ĐT vào đơn vị	-	-
Hoàn nhập dự phòng ĐT chứng khoán	-	-
Cộng	1,242,592,864	3,426,482,797

24. Thu nhập khác**QUÝ II**

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Thu khuyến mãi, chiết khấu	11,060,092	-
Nhập hàng thừa	437,636	-
Thu khác	129,357,542	-
Cộng	140,855,270	-

25 Chi phí khác

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị tài sản thanh lý nhượng bán	-	-
Thủ lao của HĐQT & BKS không chuyên trách	-	
Truy thu thuế	14,520,690	
Phạt chậm nộp	16,552,490	
Chi phí khác	28,782,238	
Cộng	59,855,418	-

25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	782,684,769	2,191,642,750
Chi phí nhân công	25,460,401,559	27,773,003,489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,715,869,435	1,395,535,574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,804,129,587	5,500,476,247
Phân bổ chi phí LTTM	55,312,737	55,312,737
Chi phí khác bằng tiền	558,982,941	578,749,924
Cộng	34,377,381,028	37,494,720,721

26 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,497,867,428	17,449,058,676
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	32,373,182	689,574,672
+ Các khoản điều chỉnh giảm	539,424,763	854,842,478
- Tổng thu nhập chịu thuế	4,990,815,847	17,283,790,870
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	998,163,170	3,802,433,991
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước		
- Thuế TNDN được giảm theo TT 140 ngày 21/8/2012 của BTC		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	998,163,170	3,802,433,991
Trong đó thuế TNDN phải nộp	998,163,170	
Thuế TNDN từ chi phí LTTM phân bổ	-	
Trong đó Thuế TNDN từ chuyển QSDĐất		

27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**QUÝ II**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,499,704,258	13,717,104,919
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (15%)		
- Chia lãi liên doanh	762,414,345	1,079,431,265
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	2,039,381	25,970,074
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	301	1,017

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	12,400,000	12,400,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000



THÔNG TIN BỔ SUNG LŨY KẾ TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐẾN 30 THÁNG 6

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Vật liệu xây dựng	10,684,012,439	18,662,042,779
Xăng dầu	776,810,637,941	1,067,220,462,114
Hàng hoá điện máy, gia dụng	94,596,468,637	82,023,632,025
Hàng bách hóa tổng hợp	18,072,727	43,109,091
Xe gắn máy	60,597,549,980	51,271,785,733
Gas	197,552,321	54,178,175
Dịch vụ nhà hàng tiệc cưới	1,353,481,827	2,456,907,543
Cho thuê mặt bằng	2,428,397,937	3,454,474,927
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	1,851,399,754	-
Cộng	948,537,573,563	1,225,186,592,387

2. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	154,284,853	180,842,075
Cổ tức lợi nhuận được chia	967,837,500	940,797,032
Lãi bán hàng trả chậm	-	26,280,000
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	46,214,754
Doanh thu tài chính khác	1,693,232,346	1,059,869,021
Cộng	2,815,354,699	2,254,002,882

3. Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Vật liệu xây dựng	9,658,166,632	17,359,966,474
Xăng dầu	734,524,493,101	1,009,384,912,848
Hàng hoá điện máy, gia dụng	82,482,755,206	71,065,947,775
Hàng bách hóa tổng hợp	16,390,910	38,745,455
Xe gắn máy	52,776,245,319	45,592,307,592
Gas	195,098,828	53,040,471
Dịch vụ nhà hàng tiệc cưới	586,298,040	231,720,000
Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư	578,312,346	913,596,606
Hàng hóa khác	(360,000,000)	-
Cộng	880,457,760,382	1,144,640,237,221

4. Chi phí tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền vay	149,765,133	1,296,728,364
Chi phí tài chính khác	1,120,593,811	37,924,860
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư NH, DH	-	10,915,701
Dự phòng ĐT chứng khoán	-	2,381,263,823
Dự phòng ĐTTC dài hạn	-	-
Hoàn nhập dự phòng ĐT vào đơn vị	-	-
Hoàn nhập dự phòng ĐT chứng khoán	-	-
Cộng	1,270,358,944	3,726,832,748

144
 NG T
 PH
 QU
 NI
 HU
 CMC
 VC-T

24. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Thu khuyến mãi, Chiết khấu	123,305,063	-
Nhập hàng thừa	2,803,921	-
Thu khác	182,187,581	981,263,494
Cộng	308,296,565	981,263,494

25 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị tài sản thanh lý nhượng bán	-	-
Thù lao của HĐQT & BKS không chuyên trách	43,500,000	-
Truy thu thuế	162,023,895	-
Phạt chậm nộp	103,813,915	-
Chi phí khác	73,134,742	304,060,265
Cộng	382,472,552	304,060,265

5 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,713,947,168.0	2,910,385,489
Chi phí nhân công	42,360,041,542.0	38,761,633,484
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,547,178,980.0	3,536,685,373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,027,554,918.0	8,589,166,308
Phân bổ chi phí LTTM	110,625,474.0	110,625,474
Chi phí khác bằng tiền	2,064,263,743.0	1,188,362,395
Cộng	58,823,611,825	55,096,858,523

6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,727,021,124	24,653,870,006
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	134,498,732	753,887,409
+ Các khoản điều chỉnh giảm	857,212,026	1,258,859,387
- Tổng thu nhập chịu thuế	10,004,307,830	24,148,898,028
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,000,861,566	5,312,757,564
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước		
- Thuế TNDN được giảm theo TT 140 ngày 21/8/2012 của BTC		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2,000,861,566	5,312,757,564
Trong đó Thuế TNDN từ chuyển QSDất	-	-

7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,726,159,558	19,423,761,478
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (15%)		-
- Chia lãi liên doanh	1,314,058,150	1,330,358,212
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	6,758,228	53,010,393
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	597	1,455

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	12,400,000	12,400,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu
	1	2	5		8.00		9
Số dư đầu năm nay	124,000,000,000	27,458,121,096	16,254,156,278	-	19,536,767,857	481,982,171	187,731,027,402
Tăng vốn điều lệ từ phát hành thêm							
Chi phí phát hành tăng vốn							
Điều chỉnh lợi ích cổ đông thiểu số							
Lợi nhuận trong quý này					8,726,159,558	6,758,228	8,732,917,786
Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát					(6,758,228)		(6,758,228)
Trích lập các quỹ trong kỳ			3,660,071,993	3,498,003,661	(7,158,075,654)		(3,498,003,661)
- Trích quỹ từ LN năm 2015			3,660,071,993	3,417,850,841			
- Trích quỹ từ LN năm 2016				80,152,820			
Tăng khác					(3,969,985)		(3,969,985)
Hợp nhất Cty Bảo Duy Trung					(584,472,000)		(584,472,000)
Thù lao +Thưởng HĐQT & BK Sótat 2015					(250,000,000)		(250,000,000)
Thù lao +Thưởng HĐQT & BK Sótat 2016					(43,500,000)		(43,500,000)
Cổ tức còn lại 2015					(6,200,000,000)		(6,200,000,000)
Chia cổ tức 2016					(2,480,000,000)		(2,480,000,000)
Chia lãi hợp tác kinh doanh và khác					(1,314,058,150)		(1,314,058,150)
Điều chỉnh khác					(2)		(2)
Số dư cuối năm nay	124,000,000,000	27,458,121,096	19,914,228,271	3,498,003,661	10,222,093,396	488,740,399	182,083,193,162

Người lập biểu



TRƯƠNG THỊ THỦY TIÊN

Kế toán Trưởng



VIÊN THIÊN KHANH



Giám đốc



HOÀNG ĐÌNH SƠN

THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong kỳ(VNĐ)	Số lũy kế
Cty CP xăng dầu đầu khí Sài Gòn	Cổ đông lớn	Mua hàng	250,642,217,277	388,289,544,554
		bán hàng	14,428,454,546	14,428,454,546
Cty TNHH MTV dầu khí TP HCM	Cổ đông lớn	Mua hàng	143,026,067,273	358,988,367,274
Tổng cty TM kỹ thuật & đầu tư	Cổ đông lớn	Mua hàng		12,052,050,000
Cộng:			408,096,739,096	773,758,416,374

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
Cty TNHH TM DV Song Đức	Cty con	Phải thu LN	27,273,323
Cty TNHH TM DV Song Đức	Cty con	Phải trả giữ hộ	8,502,000,000
Cty CP xăng dầu đầu khí Sài Gòn	Cổ đông lớn	Phải trả tiền hàng	39,310,350,000
Cty TNHH MTV dầu khí TP HCM	Cổ đông lớn	Phải trả tiền hàng	9,190,790,000
Cộng:			48,501,140,000



Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức

231 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, Q. Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II - NĂM 2016

Nội dung		Trang
1- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01a-DN	1-3
2- Kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02a-DN	4
3- Bảng lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03a-DN	5-7
4- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09a-DN	8-26
5- Thông tin các bên liên quan		27

Số: 22 /CBTT
 V/V: Giải trình chênh lệch LNST
 Quý II/2016 so với năm trước(+,-)10%

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
 - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức (TMC) báo cáo kết quả kinh doanh thực hiện quý II năm 2016 chênh lệch hơn (+-) 10% so với quý II năm 2015 của Báo cáo tài chính hợp nhất như sau :

Đvt : tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý II 2016	Quý II 2015	Tăng(+), giảm (-)	Tỉ lệ %
1	Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ	500.98	694.26	-193.28	72
2	Lãi gộp	39.82	56.67	-16.85	70
3	Chi phí hoạt động	34.38	37.49	-3.11	91
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.50	13.72	-9.22	33

Doanh thu thuần quý II/2016 đạt 500.98 tỷ đồng giảm 28 % so với quý II/2015 chủ yếu do giá bán các mặt hàng xăng dầu quý II/2016 giảm so với quý II/2015 .

Tổng lợi nhuận sau thuế quý II/2016 giảm 67 % chủ yếu do lãi gộp bình quân /1 lít xăng dầu giảm so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân trong năm 2016 Công ty đẩy mạnh phát triển thị trường, mở rộng mạng bán lẻ tại các Cửa hàng xăng dầu , tháng 1/2016 Công ty đưa vào hoạt động thêm Cửa hàng xăng dầu số 15 tại 1106 Kha Vạn Cân , Phường Linh Chiểu, Quận Thủ Đức .

Công ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức (TMC) xin giải trình với Ủy ban và sở giao dịch chứng khoán Hà Nội như trên.

Trân trọng kính chào.



NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

VIÊN THIÊN KHANH

TP. Hồ Chí Minh , Ngày 18 tháng 07 năm 2016

Số : 23 /CBTT
V/v : Công bố thông tin
báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2016

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1-Tên công ty : **Công ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức**
Tên giao dịch : **TIMEXCO**

2-Mã chứng khoán : **TMC**

3-Địa chỉ trụ sở chính : **231 , VÕ VĂN NGÂN , P. LINH CHIỂU , QUẬN THỦ ĐỨC, TP.HCM**

4- Điện thoại : **08.38966819** Fax : **08.38963210**

5- Người thực hiện công bố thông tin : **VIÊN THIÊN KHANH** người được ủy quyền công bố thông tin .

6- Nội dung thông tin công bố :

6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2016 của Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức được lập ngày 14 tháng 07 năm 2016 bao gồm : BCĐKT , BCKQKD , BCLCTT , TMBCTC .

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái//kết quả kinh doanh trong quý lãi, lỗ): Công văn giải trình số 22 /CBTT ngày 18 tháng 07 năm /2016.

7- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.timexcothuduc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu



VIÊN THIÊN KHANH